

Số: **04** /2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày **14** tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại các Văn bản: Tờ trình số 145/TTtr-SXD ngày 09/01/2026, Văn bản số 441/SXD-QLHĐXD ngày 20/01/2026, Văn bản số 550/SXD-QLHĐXD ngày 23/01/2026 và ý kiến của Sở Tư pháp tại Văn bản số 153/STP-XDVB ngày 21/01/2026.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân cấp, trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 01 năm 2026.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành

a) Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (*trước sáp nhập*) ban hành quy định phân công, phân cấp về bảo trì và quy trình quản lý, khai thác, sử dụng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

c) Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (*trước sáp nhập*) ban hành quy định phân cấp về quản lý, tổ chức thực hiện dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Điều 2, Điều 3 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 05/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 quy định chi tiết một số nội dung về công tác cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 ban hành Quy định trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các Chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

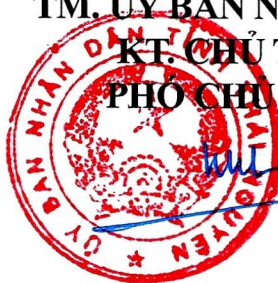
Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý XLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban Đảng của Tỉnh ủy;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- UBND các phường, xã;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Linh



QUY ĐỊNH

**Trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì
công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **04** /2026/QĐ-UBND

ngày **14** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân cấp, trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các Sở, Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường (viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã), cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; chủ đầu tư, nhà đầu tư, các nhà thầu trong nước và nước ngoài, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng công trình và bảo trì công trình xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính tỉnh Thái Nguyên.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH VỀ CHẤT LƯỢNG, THI CÔNG XÂY DỰNG VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Điều 3. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng

1. Công trình xây dựng phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng có thẩm quyền theo phân cấp kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng trước khi chủ đầu tư đưa công trình vào khai thác, sử dụng được quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng, đã được sửa đổi bổ sung một số điều tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 và Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).

2. Thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng được quy định tại khoản 5 Điều 4, khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 11 của Quy định này. Kết thúc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng ra Văn bản thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng (theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ).

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc dự án đầu tư xây dựng công trình được phân chia thành các dự án thành phần gồm nhiều công trình có loại và cấp khác nhau (theo Phụ lục I Phân loại công trình theo công năng sử dụng được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, điểm c khoản 1 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; phân loại, phân cấp công trình theo khoản 1, khoản 4 Điều 53 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP) thì cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đối với các công trình thuộc dự án là cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đối với công trình chính độc lập có cấp cao nhất của dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc công trình chính độc lập có cấp cao nhất của dự án thành phần. Trường hợp gồm nhiều công trình chính có cùng một cấp cao nhất, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đối với các công trình thuộc dự án là cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đối với công trình chính đã được lựa chọn để xác định cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình được xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 đơn vị cấp xã trở lên không thuộc thẩm quyền kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, chủ đầu tư gửi thông báo khởi công xây dựng công trình và hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng tới cơ quan chuyên môn về xây dựng đã thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng để được cơ quan này thực hiện kiểm tra. Cơ quan chuyên môn về xây dựng chuyên ngành phối hợp kiểm tra khi được cơ quan chủ trì mời tham gia, có ý kiến bằng Văn bản và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra do mình thực hiện.

4. Đối với công trình xây dựng quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng quy định tại khoản 2 Điều này và chủ đầu tư thực hiện theo nội dung kiểm tra, trình tự kiểm tra, chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình được quy định tại khoản 4, 5, 6 và khoản 8 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính tỉnh Thái Nguyên có trách nhiệm:

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

3. Kiểm tra định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất về công tác quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng chuyên ngành của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình trên địa bàn.

4. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ (*chi tiết loại công trình quy định theo Phụ lục I Phân loại công trình theo công năng sử dụng, ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP bao gồm: Mục I; khoản 1, khoản 7 Mục II; Mục III; Mục IV*).

5. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý sau đây trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của các cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại điểm a, điểm b (*đối với công trình thuộc Bộ quản lý công trình chuyên ngành kiểm tra công trình do Thủ tướng Chính phủ giao*), điểm d khoản 2, điểm a khoản 2a Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ và công trình thuộc trách nhiệm của cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Quy định này:

a) Công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III thuộc dự án nhóm A, nhóm B và công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II thuộc dự án nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật, bao gồm các loại công trình quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp đặc biệt, cấp I, cấp II do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, bao gồm các loại công trình quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Công trình thuộc dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng, bao gồm các loại công trình quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Tiếp nhận, xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình chuyên ngành do mình quản lý đến chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình theo phân cấp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 của Quy định này.

7. Xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 24 của Quy định này.

8. Giám định xây dựng, giám định sự cố công trình xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 19 và điểm a khoản 3 Điều 25 của Quy định này.

9. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh điều tra, giải quyết sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 của Quy định này.

10. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ, đột xuất về việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn.

11. Tham gia kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn do Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình chuyên ngành chủ trì và tham gia Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn khi có yêu cầu.

12. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn định kỳ hàng năm (*trước ngày 20 tháng 12*) và đột xuất; báo cáo danh sách các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng vi phạm quy định về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Thực hiện quy định tại khoản 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 4 của Quy định này đối với công trình chuyên ngành do mình quản lý.

2. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình gồm: Công trình sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp theo quy định tại Mục II Phụ lục I Phân loại công trình theo công năng sử dụng, ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ (*trừ các công trình công nghiệp do Sở Xây dựng và Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên quản lý*).

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý sau đây trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của các cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại điểm a, điểm b (*đối với công trình thuộc Bộ quản lý công trình chuyên ngành kiểm tra công trình do Thủ tướng Chính phủ giao*), điểm d khoản 2, điểm a khoản 2a Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP và công trình thuộc trách nhiệm của cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Quy định này:

a) Công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III thuộc dự án nhóm A, nhóm B và công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II thuộc dự án nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật, bao gồm các loại công trình quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp đặc biệt, cấp I, cấp II do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, bao gồm các loại công trình quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Công trình thuộc Danh mục công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng, bao gồm các loại công trình quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng định kỳ hàng năm vào ngày 10 tháng 12 hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về tình hình quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý trên địa bàn.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Thực hiện quy định tại khoản 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 4 của Quy định này đối với công trình chuyên ngành do mình quản lý.

2. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình gồm: Công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định tại Mục V Phụ lục I Phân loại công trình theo công năng sử dụng, ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý sau đây trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của các cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại điểm a, điểm b (*đối với công trình thuộc Bộ quản lý công trình chuyên ngành kiểm tra công trình do Thủ tướng Chính phủ giao*), điểm d khoản 2, điểm a, điểm c khoản 2a Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP và công trình thuộc trách nhiệm của cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Quy định này:

a) Công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III thuộc dự án nhóm A, nhóm B và công trình cấp I, cấp II thuộc dự án nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật, bao gồm các loại công trình quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Công trình sử dụng vốn đầu tư công cấp đặc biệt, cấp I, cấp II do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, bao gồm các loại công trình quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Công trình thuộc Danh mục công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng, bao gồm các loại công trình quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng định kỳ hàng năm vào ngày 10 tháng 12 hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về tình hình quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý trên địa bàn.

Điều 7. Trách nhiệm của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

1. Thực hiện quy định tại khoản 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 4 của Quy định này đối với công trình chuyên ngành do mình quản lý.

2. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gồm: Công trình sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp theo quy định tại Mục II Phụ lục I Phân loại công trình theo công năng sử dụng, ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP (*trừ các công trình do Sở Xây dựng quản lý*).

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý sau đây trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của các cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại điểm a, điểm b (*đối với công trình thuộc Bộ quản lý công trình chuyên ngành kiểm tra công trình do Thủ tướng Chính phủ giao*), điểm d khoản 2, điểm a khoản 2a Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP và các công trình do Sở Xây dựng quản lý:

a) Công trình sử dụng vốn đầu tư công mọi cấp, bao gồm các loại công trình tại khoản 2 Điều này;

b) Công trình thuộc Danh mục công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng, bao gồm các loại công trình quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng định kỳ hàng năm vào ngày 10 tháng 12 hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về tình hình quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng chuyên ngành do mình quản lý trên địa bàn.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng và cơ quan có thẩm quyền ủy quyền cho cơ quan, đơn vị trực thuộc làm cơ quan ký kết hợp đồng đối với dự án PPP

1. Cơ quan ký kết hợp đồng đối với dự án PPP có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Cơ quan có thẩm quyền ủy quyền cho cơ quan, đơn vị trực thuộc làm cơ quan ký kết hợp đồng đối với dự án PPP có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 7 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan cấp phát, thanh toán (*Tài chính, Kho bạc, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên*)

1. Hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư thực hiện công tác quản lý, thanh toán, thanh quyết toán dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công hoặc vốn nhà nước ngoài đầu tư công theo quy định của Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công hoặc vốn nhà nước ngoài đầu tư công, chỉ được quyết toán hợp đồng thi công xây dựng sau khi có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương III

**TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG,
THI CÔNG XÂY DỰNG VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn (*các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn*) và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn.

2. Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công trình xây dựng trên địa bàn khi được yêu cầu.

3. Tiếp nhận, xác nhận thông báo khởi công của chủ đầu tư đối với các công trình xây dựng trên địa bàn theo quy định tại khoản 38 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; kiểm tra quá trình thi công công trình theo nội dung giấy phép xây dựng, biển báo công trường, các điều kiện đảm bảo vệ sinh môi trường như: Hàng rào thi công, màn che công trình, thoát nước thi công, giải pháp thu gom nước thải, phế thải xây dựng, nhà vệ sinh tạm thời, giấy phép sử dụng tạm thời hè, đường.

4. Tiếp nhận báo cáo sự cố của chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình; đồng thời, ngay sau khi nhận được thông tin phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về sự cố theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Quy định này.

5. Lập danh mục, theo dõi các công trình khởi công xây dựng trên địa bàn (theo mẫu Phụ lục I kèm theo Quy định này), định kỳ 06 tháng/01 lần báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh qua Sở Xây dựng để tổng hợp, theo dõi, kiểm tra; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Xây dựng định kỳ hàng năm vào ngày 10 tháng 12 hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về tình hình quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trình Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành các Văn bản triển khai thực hiện công tác quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn.

2. Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quy định tại khoản 1 đến khoản 5 Điều 10 Quy định này.

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng cấp III thuộc dự án nhóm C, công trình cấp IV sử dụng vốn đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư (hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật) và công trình do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ THI CÔNG XÂY DỰNG, QUẢN LÝ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH

Điều 12. Trách nhiệm của chủ đầu tư xây dựng công trình

1. Thực hiện các nội dung quản lý thi công xây dựng công trình, trình tự quản lý thi công xây dựng công trình theo quy định tại Điều 10, 11 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp dự án PPP thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 7 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư trong quản lý thi công xây dựng công trình theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

4. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6, điểm a khoản 7, khoản 8, điểm a khoản 9 Điều 7 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP trong các trường hợp: Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng hoặc giao nhiệm vụ cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực; chủ đầu tư thuê nhà thầu tư vấn quản lý dự án, nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình; trường hợp áp dụng hình thức hợp đồng tổng thầu EPC hoặc hợp đồng chìa khóa trao tay.

5. Quản lý khối lượng thi công xây dựng, quản lý tiến độ thi công xây dựng theo quy định tại Điều 17, 18 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

6. Được quyền tự thực hiện giám sát thi công xây dựng công trình; thực hiện giám sát thi công xây dựng của tổng thầu; tổ chức giám sát đối với trường hợp chủ đầu tư tự thực hiện giám sát theo quy định tại khoản 2, điểm b khoản 3, khoản 6 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

7. Đối với các công trình quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quy định này, chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện việc thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định (*theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP*) gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp tại khoản 5 Điều 4, khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 11 của Quy định này hoặc các cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại điểm b (*đối với công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công trình do Thủ tướng chính phủ giao*) khoản 2, điểm a, điểm c khoản 2a Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

8. Nghiệm thu công việc xây dựng; nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng; nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng; phối hợp với cơ quan chuyên môn về xây dựng thực kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 21 và Điều 22, 23, 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, điểm a khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

Các bộ phận, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành và công trình xây dựng hoàn thành chỉ được phép đưa vào sử dụng khi được chủ đầu tư nghiệm thu theo quy định. Riêng các công trình, hạng mục công trình xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quy định này còn phải được các cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 11 của Quy định này hoặc cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại điểm b (*đối với công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công trình do Thủ tướng chính phủ giao*) khoản 2, điểm a, điểm c khoản 2a Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP kiểm tra công tác nghiệm thu và ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu (*theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP*). Đối với công trình thuộc dự án PPP, Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là căn cứ để doanh nghiệp dự án PPP lập hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

9. Về trình tự kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình theo quy định tại khoản 6 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được gửi tới cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp tại khoản 5 Điều 4, khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 11 của Quy định này hoặc cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại điểm b (*đối với công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công trình do Thủ tướng chính phủ giao*) khoản 2, điểm a, điểm c khoản 2a Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP để tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng.

10. Thực hiện lập và phê duyệt quy trình bảo trì, bàn giao tài liệu phục vụ bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Quy định này.

11. Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

12. Bàn giao hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 11 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.

13. Thực hiện công tác bảo hành công trình xây dựng theo quy định tại Điều 21 của Quy định này.

14. Thực hiện phá dỡ công trình theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 24 của Quy định này.

15. Giải quyết sự cố công trình xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 của Quy định này.

16. Khai báo, báo cáo và giải quyết sự cố về máy, thiết bị thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 của Quy định này.

17. Chủ đầu tư xây dựng nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm quản lý xây dựng nhà ở riêng lẻ theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

18. Chi phí giám định xây dựng và trách nhiệm chi trả chi phí tổ chức giám định được quy định tại điểm c khoản 5 Điều 21 của Quy định này.

Điều 13. Trách nhiệm của người lao động trong việc đảm bảo an toàn lao động trên công trường

1. Người lao động của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng khi hoạt động trên công trường phải thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Người lao động nghiêm túc thực hiện các quy định về công tác an toàn lao động được quy định tại điểm b, c, d khoản 18 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Điều 14. Trách nhiệm của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình

1. Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình có trách nhiệm thực hiện giám sát tác giả trong thi công xây dựng công trình theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Xem xét để xử lý khi có khối lượng phát sinh ngoài thiết kế, dự toán xây dựng công trình được duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Lập và bàn giao cho chủ đầu tư quy trình bảo trì công trình xây dựng, bộ phận công trình xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 22 của Quy định này.

4. Thực hiện bảo hành công trình xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Quy định này.

5. Có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 15. Trách nhiệm của nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình

1. Nhà thầu giám sát có trách nhiệm thực hiện theo các nội dung giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định tại khoản 1, 4, 5 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Quản lý khối lượng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

3. Quản lý tiến độ thi công xây dựng theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

4. Đối với các công trình đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn đầu tư công và vốn nhà nước ngoài đầu tư công thì nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 7 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

5. Trường hợp chủ đầu tư được quyền tự thực hiện giám sát thi công xây dựng và trường hợp áp dụng loại hợp đồng tổng thầu EPC hoặc hợp đồng chìa khóa trao tay thì trách nhiệm thực hiện giám sát thi công xây dựng và năng lực của tổ chức thực hiện giám sát được quy định tại khoản 3, 4 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

6. Trường hợp chủ đầu tư, tổng thầu EPC, tổng thầu theo hình thức chìa khóa trao tay tự thực hiện đồng thời việc giám sát và thi công xây dựng công trình thì chủ đầu tư, tổng thầu thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Điều 16. Trách nhiệm của nhà thầu thi công xây dựng công trình

1. Nhà thầu thi công xây dựng công trình có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Quản lý khối lượng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

3. Quản lý tiến độ thi công xây dựng theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

4. Tổng thầu có trách nhiệm thực hiện giám sát thi công xây dựng trong trường hợp áp dụng loại hợp đồng tổng thầu EPC hoặc hợp đồng chìa khóa trao tay theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

5. Nghiệm thu công việc xây dựng; nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng; nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng; kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 21 và Điều 22, 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

6. Điều kiện năng lực của nhà thầu; phân định trách nhiệm của các nhà thầu (*trường hợp áp dụng hình thức liên danh các nhà thầu*); trách nhiệm tổ chức quản lý chất lượng, giám sát thi công xây dựng của tổng thầu EPC được quy định theo khoản 2, 3, 4 Điều 7 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

7. Thực hiện bảo hành công trình xây dựng được quy định tại Điều 21 của Quy định này.

8. Giải quyết sự cố công trình xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 của Quy định này.

9. Quản lý, sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn và thực hiện kiểm định kỹ thuật an toàn; khai báo, báo cáo và giải quyết sự cố về máy, thiết bị thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 của Quy định này.

Điều 17. Trách nhiệm của nhà thầu cung ứng sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng đã là hàng hóa trên thị trường; nhà thầu chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện và thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng theo yêu cầu riêng của thiết kế; bên giao thầu

1. Trách nhiệm của nhà thầu cung ứng sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng đã là hàng hóa trên thị trường; trách nhiệm của nhà thầu chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện và thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng theo yêu cầu riêng của thiết kế; trách nhiệm của bên giao thầu (*bên mua*); hồ sơ quản lý chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình được quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 12 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Nhà thầu cung ứng thiết bị có trách nhiệm thực hiện bảo hành phần công việc do mình thực hiện được quy định tại khoản 2 Điều 21 của Quy định này.

3. Nhà thầu cung cấp thiết bị lắp đặt vào công trình có trách nhiệm lập và bàn giao cho chủ đầu tư quy trình bảo trì đối với thiết bị do mình cung cấp trước khi lắp đặt vào công trình.

Điều 18. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc, trắc đạc công trình

1. Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng phải được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân, có năng lực theo quy định của pháp luật. Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc, trắc đạc công trình là các hoạt động đo lường được quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Các tổ chức, cá nhân thực hiện công tác thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc, trắc đạc công trình và nhà thầu thi công tổ chức thực hiện các hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc, trắc đạc công trình trong quá trình thi công xây dựng công trình có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 4 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Điều 19. Trách nhiệm của nhà thầu thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng, thử nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình; giám định xây dựng

1. Nhà thầu thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng, thử nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện về chất lượng và an toàn đối với công việc do mình thực hiện.

2. Thí nghiệm đối chứng trong quá trình thi công xây dựng được thực hiện trong các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Kiểm định xây dựng, thử nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình được thực hiện trong các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

4. Nội dung, chi phí kiểm định xây dựng được quy định tại khoản 3, 4 Điều 5 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

5. Giám định xây dựng

a) Nội dung giám định xây dựng được quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức giám định đối với các công trình cấp đặc biệt, I, II trên địa bàn; Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức giám định đối với các công trình còn lại trên địa bàn, trừ các trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh giám định xây dựng công trình cấp đặc biệt, I, II đối với công trình xây dựng chuyên ngành thuộc phạm vi của Sở quản lý được quy định tại khoản 4 Điều 4, khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7 của Quy định này; cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã giúp Ủy ban nhân dân cấp xã giám định xây dựng đối với các công trình còn lại trên địa bàn quản lý.

c) Chi phí giám định xây dựng và trách nhiệm chi trả chi phí tổ chức giám định được quy định tại khoản 3, 4 Điều 6 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Điều 20. Trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình

1. Thực hiện công tác bảo trì công trình xây dựng được quy định tại khoản 1 Điều 22 Quy định này.

2. Thực hiện công tác đánh giá an toàn công trình theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Quy định này.

3. Xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Quy định này.

4. Xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế theo quy định tại điểm b, d, đ khoản 2 Điều 24 của Quy định này.

5. Thực hiện phá dỡ công trình theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 24 của Quy định này.

6. Giải quyết sự cố công trình xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 của Quy định này.

7. Chi phí giám định xây dựng và trách nhiệm chi trả chi phí tổ chức giám định được quy định tại điểm c khoản 5 Điều 19 của Quy định này.

Chương V

TRÁCH NHIỆM BẢO HÀNH, BẢO TRÌ, PHÁ DỠ

CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 21. Trách nhiệm trong công tác bảo hành công trình xây dựng

1. Thời hạn bảo hành

a) Thời hạn bảo hành đối với hạng mục công trình, công trình xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp được tính kể từ khi chủ đầu tư nghiệm thu theo quy định được quy định tại khoản 5 Điều 28 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Thời hạn bảo hành đối với các thiết bị công trình, thiết bị công nghệ theo quy định tại khoản 6 Điều 28 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

c) Đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công hoặc vốn nhà nước ngoài đầu tư công, công trình sử dụng vốn khác, mức tiền bảo hành tối thiểu được quy định tại khoản 7 Điều 28 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Chủ đầu tư, nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế, nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu cung ứng thiết bị có trách nhiệm thực hiện công tác bảo hành công trình theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 28 và Điều 29 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Điều 22. Trách nhiệm trong công tác bảo trì công trình xây dựng

1. Trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng

a) Tổ chức thực hiện theo trình tự thực hiện bảo trì công trình xây dựng được quy định tại Điều 30 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

b) Lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. Đối với các công trình xây dựng đã đưa vào khai thác, sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì công trình xây dựng, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình tổ chức lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

c) Có trách nhiệm lập kế hoạch bảo trì công trình xây dựng, tổ chức thực hiện bảo trì công trình xây dựng, quản lý chất lượng công việc bảo trì công trình xây dựng, chi phí bảo trì công trình xây dựng được quy định từ Điều 32 đến Điều 35 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

d) Thực hiện điều chỉnh quy trình bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của chủ đầu tư

a) Tổ chức lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

b) Bàn giao các tài liệu phục vụ bảo trì công trình xây dựng cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình theo quy định tại khoản 7 Điều 34 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình có trách nhiệm lập và bàn giao cho chủ đầu tư quy trình bảo trì công trình xây dựng, bộ phận công trình cùng với hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

4. Nhà thầu cung cấp lắp đặt thiết bị vào công trình có trách nhiệm lập và bàn giao cho chủ đầu tư quy trình bảo trì đối với thiết bị do mình cung cấp trước khi lắp đặt vào công trình.

5. Sở Xây dựng hướng dẫn, tổ chức xây dựng, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các định mức bảo trì, bảo dưỡng chưa có trong danh mục định mức được Bộ Xây dựng, bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành ban hành theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Điều 23. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá an toàn công trình

1. Trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình

a) Tổ chức đánh giá an toàn công trình theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

b) Xác nhận kết quả đánh giá an toàn công trình theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

c) Trường hợp kết quả đánh giá cho thấy công trình không đảm bảo điều kiện an toàn, có trách nhiệm thực hiện theo điểm c khoản 3 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của tổ chức đánh giá an toàn công trình

a) Thực hiện đánh giá an toàn công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

b) Nội dung đánh giá an toàn công trình được quy định tại khoản 1, 2 Điều 37 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành

a) Giao Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát các công trình thuộc đối tượng đánh giá an toàn công trình trên địa bàn theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Giao các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện việc tiếp nhận, xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đến chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đối với công trình xây dựng chuyên ngành thuộc danh mục các công trình phải được đánh giá an toàn công trình theo quy định tại

điểm c khoản 3 Điều 37 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP thuộc phạm vi của Sở quản lý được quy định tại khoản 4 Điều 4, khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7 của Quy định này.

Điều 24. Trách nhiệm xử lý công trình có dấu hiệu nguy hiểm, công trình hết thời hạn sử dụng, phá dỡ công trình xây dựng

1. Xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng

a) Chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 1, 3, 5 Điều 40 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 2, 5 Điều 40 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế

a) Các trường hợp không tiếp tục sử dụng đối với công trình hết thời hạn sử dụng được quy định tại khoản 5 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình xác định thời hạn sử dụng công trình theo hồ sơ thiết kế xây dựng công trình và quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng cho công trình. Đối với công trình có ảnh hưởng đến an toàn, lợi ích cộng đồng theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng, trong thời hạn tối thiểu 12 tháng trước khi công trình hết thời hạn sử dụng, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về thời điểm hết thời hạn sử dụng công trình và dự kiến phương án xử lý đối với công trình sau khi hết hạn sử dụng;

c) Giao Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì phối hợp với các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm rà soát các công trình xây dựng không đủ cơ sở để xác định được thời hạn sử dụng; tổ chức thực hiện việc xác định thời hạn sử dụng, công bố công trình hết thời hạn sử dụng; thông báo về việc dừng sử dụng và yêu cầu chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm phá dỡ công trình theo quy định tại khoản 3, 6 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

d) Đối với công trình hết thời hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (*trừ đối tượng nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân*) chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại điểm a, b, d khoản 4 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm xem xét và cho ý kiến việc kéo dài thời gian sử dụng của công trình theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

đ) Đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình cá nhân hết thời hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Phá dỡ công trình

a) Các tình huống phá dỡ công trình xây dựng, phương án, giải pháp phá dỡ công trình xây dựng theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 42 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm quyết định việc phá dỡ công trình; quyết định cưỡng chế phá dỡ công trình xây dựng được quy định tại điểm b, c, d khoản 2, khoản 5 Điều 42 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

c) Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng có trách nhiệm tổ chức thực hiện phá dỡ công trình theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 42 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

d) Người được giao quản lý, thực hiện phá dỡ khẩn cấp công trình có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 42 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM GIẢI QUYẾT SỰ CỐ TRONG THI CÔNG VÀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH

Điều 25. Phân cấp sự cố trong quá trình thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình; báo cáo sự cố công trình xây dựng; giải quyết sự cố công trình xây dựng; giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng; hồ sơ sự cố công trình xây dựng

1. Phân cấp sự cố trong quá trình thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình; báo cáo sự cố công trình xây dựng; hồ sơ sự cố công trình xây dựng được quy định tại Điều 43, 44 và Điều 47 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm giải quyết sự cố công trình xây dựng

a) Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng, nhà thầu thi công xây dựng công trình có trách nhiệm thực hiện theo các quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 45 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết sự cố công trình cấp I, cấp II; Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết sự cố công trình cấp III trên địa bàn quản lý. Giải quyết sự cố công trình xây dựng được quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 45 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Trách nhiệm giám định sự cố công trình xây dựng

a) Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh giám định nguyên nhân sự cố công trình cấp I, cấp II đối với công trình xây dựng chuyên ngành thuộc phạm vi của Sở quản lý được quy định tại khoản 4 Điều 4, khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7 của Quy định này; cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã giúp Ủy ban nhân dân cấp xã giám định sự cố công trình cấp III trên địa bàn quản lý;

b) Nội dung thực hiện giám định nguyên nhân sự cố, chi phí tổ chức giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng được quy định tại khoản 3, 4 Điều 46 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Điều 26. Sự cố gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình; khai báo, báo cáo và giải quyết sự cố về máy, thiết bị; điều tra sự cố về máy, thiết bị; lập hồ sơ sự cố về máy, thiết bị

1. Các trường hợp sự cố gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình được quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm khai báo, báo cáo và phân cấp giải quyết sự cố về máy, thiết bị

a) Khi xảy ra sự cố về máy, thiết bị, chủ đầu tư và nhà thầu thi công xây dựng công trình có trách nhiệm khai báo, báo cáo và giải quyết sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 6, 7 Điều 49, khoản 4, 5 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; lập hồ sơ xử lý sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Các Sở quản lý công trình chuyên ngành tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh điều tra, giải quyết sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đối với công trình xây dựng chuyên ngành thuộc phạm vi của Sở quản lý được quy định tại khoản 4 Điều 4, khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7 của Quy định này, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc giải quyết sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 49 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Điều khoản chuyển tiếp

1. Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được quyết định đầu tư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì loại và cấp của công trình được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm quyết định đầu tư.

2. Công trình xây dựng khởi công trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thuộc đối tượng kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định của Quyết định này thì thực hiện theo quy định của Quyết định này.

Điều 28. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các Sở, ngành: Sở Xây dựng; Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; chủ đầu tư; nhà đầu tư; các nhà thầu trong nước và nước ngoài; cơ quan ký kết hợp đồng và cơ quan có thẩm quyền ủy quyền cho cơ quan, đơn vị trực thuộc làm cơ quan ký kết hợp đồng đối với dự án PPP; các cơ quan cấp phát, thanh toán; chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình; các tổ chức và cá nhân có liên quan đến công tác quản lý chất lượng thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công, trình xây dựng theo quy định của Nhà nước và Quy định này.

2. Trường hợp cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã chưa đủ điều kiện để thực hiện nhiệm vụ tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng khi nhận được đề nghị của chủ đầu tư, có văn bản đề nghị cơ quan chuyên môn về xây dựng của tỉnh (*các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành*) hỗ trợ, hướng dẫn giải quyết./.

Phụ lục I

(Ban hành theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

UBND cấp xã

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.... ,ngày... tháng ...năm 202...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KHỞI CÔNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

(Định kỳ 6 tháng/lần, vào ngày 15/6 và 15/11 hàng năm)

Kính gửi: (1) ...

Thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 10 quy định trách nhiệm về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026 của Ủy ban dân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã..... báo cáo tình hình khởi công công trình xây dựng trên địa bàn trong 06 tháng như sau:

T T	Tên công trình/Địa điểm xây dựng	Dự án thuộc nhóm/ Tổng mức đầu tư	Tên Chủ đầu tư/Địa chỉ và điện thoại liên hệ/cấp Quyết định đầu tư	Cấp công trình/Diện tích XD/ Tổng diện tích sàn/ Số tầng	Giấy phép xây dựng số	Tên nhà thầu khảo sát địa chất công trình	Tên nhà thầu tư vấn thiết kế	Tên nhà thầu TVGS	Tên nhà thầu thi công XD	Ngày/thá ng/năm khởi công/Dự kiến thời gian hoàn thành
1										

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

(1): Cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh